

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024  
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng (Tờ trình số  
180/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh  
Sóc Trăng (Tờ trình số 3634/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Sóc  
Trăng, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,17	-	-	1,71	0,31	9,10	-	-	-	-	5,05
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,15	0,21	0,84	0,10	1,52	0,68	0,20	0,06	-	0,54	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,77	0,02	0,07	0,16	0,10	0,03	0,04	0,17	0,04	0,04	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,02	-	3,99	1,71	12,01	6,17	-	-	3,10	-	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	769,13	14,24	141,51	109,13	116,73	88,21	51,46	68,96	86,45	49,17	43,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,24	0,32	11,51	1,15	19,05	0,27	2,70	18,94	0,25	0,48	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,75	0,01	0,71	5,46	0,96	-	0,99	-	3,51	0,11	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,87	0,02	0,02	0,33	0,12	0,26	0,13	0,01	0,75	0,04	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	130,66	2,80	5,09	-	46,74	3,55	4,92	22,41	38,41	6,74	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,89	-	-	-	2,89	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,65	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG(*)</b>												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	7.599,15	29,25	616,77	615,74	886,50	2.146,69	216,12	792,65	1.010,61	530,63	754,19
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.227,29		76,71	175,28	111,67	1.492,64	6,08	281,55	426,06	209,98	447,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	95,32	-	-	-	-	-	-	41,49	53,83	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:** (\*) Không tính vào diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>233,63</b>	<b>-</b>	<b>0,42</b>	<b>2,20</b>	<b>87,86</b>	<b>71,88</b>	<b>2,63</b>	<b>1,12</b>	<b>61,47</b>	<b>-</b>	<b>6,05</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	213,60	-	0,01	-	84,97	68,05	0,03	0,73	54,09	-	5,72

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	213,60	-	0,01	-	84,97	68,05	0,03	0,73	54,09	-	5,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	-	0,40	1,24	0,53	2,24	1,01	0,13	0,21	-	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,05	-	0,01	0,82	0,03	1,43	1,56	0,26	6,79	-	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,04	-	-	0,14	2,33	0,16	0,03	-	0,38	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21,18</b>	<b>-</b>	<b>0,22</b>	<b>1,30</b>	<b>7,40</b>	<b>3,71</b>	<b>0,78</b>	<b>0,33</b>	<b>7,43</b>	<b>-</b>	<b>0,01</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,97	-	-	-	-	-	-	-	0,97	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	-	-	-	0,01	-	-	0,04	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	-	0,02	-	-	-	-	0,06	0,09	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,17	-	-	-	-	2,11	0,03	0,03	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,54	-	-	-	-	1,54	-	-	-	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,58	-	-	-	-	0,57	-	0,01	-	-	-
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,63	-	1,00	0,26	3,55	2,27	4,40	0,07	1,67	0,07	0,34

**Ghi chú:**

- (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**

SÓC TRĂNG